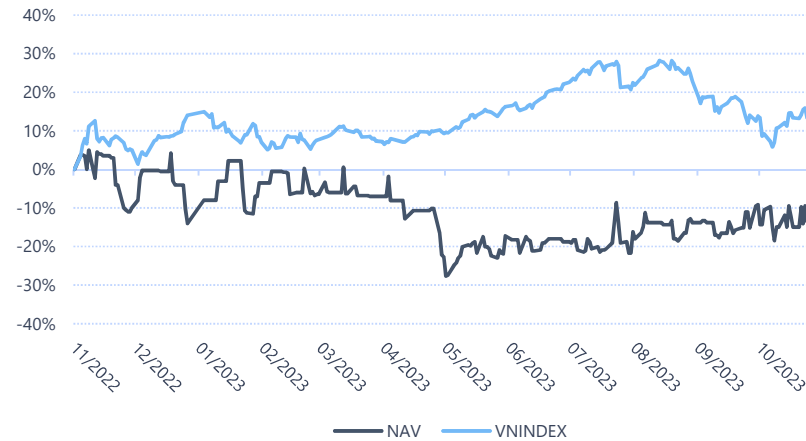


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NAV

CTCP Nam Việt (HSX)

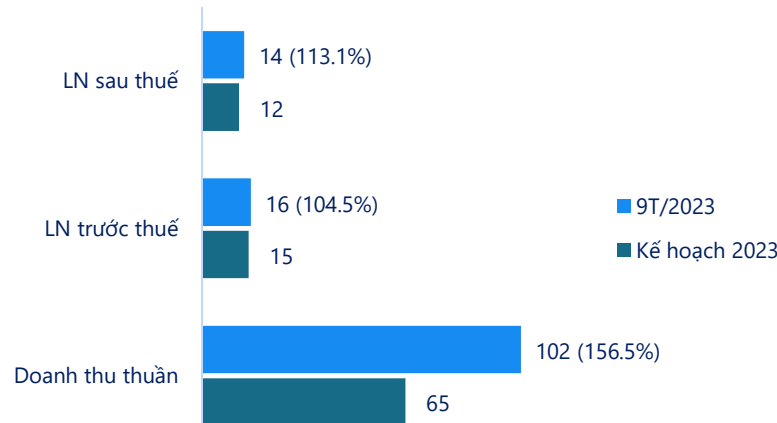
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

15,800 VNĐ

Giá

(24/11/2023)

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

-3.3%

11.8%

12.5%

DT thuần

Q3 2023

34.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.3 | +10.6%

Cùng kỳ: ↗ 23.3 | +211.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

101.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 41.7 | +69.4%

LN thuần

Q3 2023

8.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 5.1 | +157.7%

Cùng kỳ: ↗ 0.6 | +7.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

15.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.7 | -4.6%

LNTT

Q3 2023

8.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 5.1 | +157.7%

Cùng kỳ: ↗ 0.0 | +0.5%

LNTT

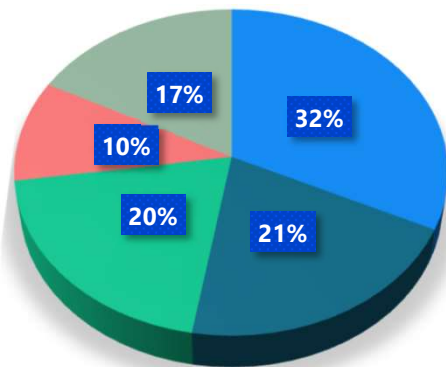
Lũy kế 9T/2023

15.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.5 | -8.6%

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

■ Nguyễn Thị Hương Ngân

■ Trần Bình Khơi

■ Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn - TNHH MTV

■ Hoàng Kiều Phong (Tổng giám đốc)

■ Khác

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NAV

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	34.3	11.0	211.4%	101.7	60.0	69.4%
Giá vốn hàng bán	30.2	7.1	323.6%	89.4	47.9	86.8%
Lợi nhuận gộp	4.1	3.9	5.9%	12.3	12.2	1.0%
Doanh thu HĐTC	6.4	6.0	6.1%	8.5	9.0	-5.1%
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	-	0.0	-100.0%	0.0	0.1	-83.2%
Chi phí QLDN	2.1	2.1	1.3%	5.7	5.2	8.9%
LN thuần từ HĐKD	8.3	7.7	7.7%	15.2	15.9	-4.6%
LN khác	0.5	1.1	-52.7%	0.5	1.2	-59.5%
LN trước thuế	8.8	8.8	0.5%	15.7	17.1	-8.6%
Thuế TNDN	0.7	0.7	1.1%	2.1	2.4	-12.3%
Lợi nhuận sau thuế	8.1	8.1	0.4%	13.6	14.7	-8.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	8.1	8.1	0.4%	13.6	14.7	-8.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.7	-	63.3	3.5	0.6	3.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.9	-	15.7	-	0.7	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	16.8	-	4.8	-	-
Lưu chuyển tiền thuần	28.8	-	83.8	2.8	0.3	0.4

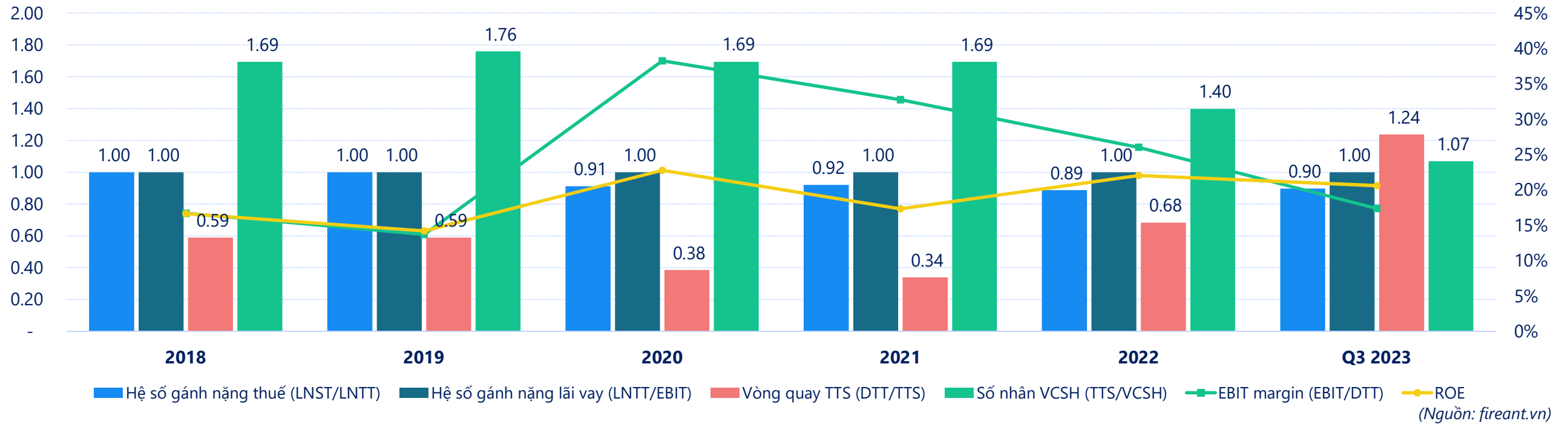
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	98.5	90.6	8.7%	80.8%
Tiền và tương đương tiền	1.6	4.2	-60.7%	1.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	47.6	45.0	5.8%	39.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	41.2	34.4	19.7%	33.8%
Hàng tồn kho	7.1	6.8	5.1%	5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.9	0.3	266.9%	0.8%
Tài sản dài hạn	23.4	23.0	1.8%	19.2%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	11.6	11.0	5.3%	9.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.5	11.5	0.0%	9.4%
Tài sản dài hạn khác	0.3	0.4	-39.2%	0.2%
Tổng cộng tài sản	121.8	113.6	7.3%	100.0%
Nợ phải trả	7.2	5.1	39.5%	5.9%
Nợ ngắn hạn	5.7	4.1	38.9%	4.7%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	1.4	1.0	41.9%	1.2%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	114.7	108.4	5.8%	94.1%
Vốn chủ sở hữu	114.7	108.4	5.8%	94.1%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NAV

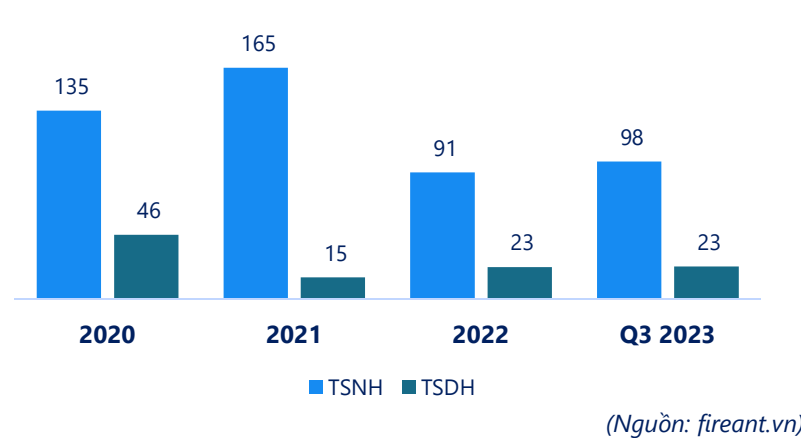
Phân tích Dupont



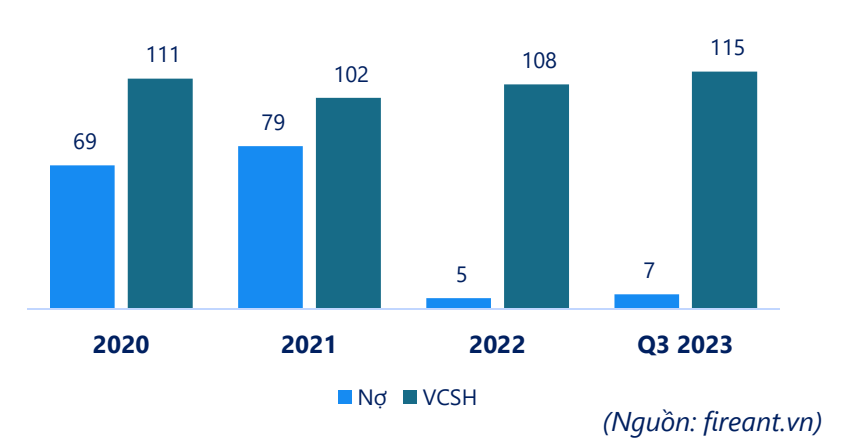
DT thuần và LN ròng



Tài sản



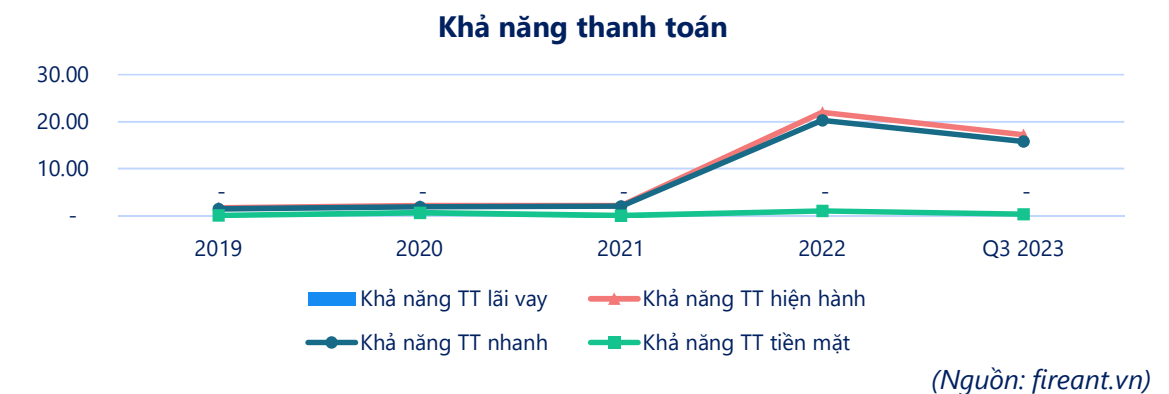
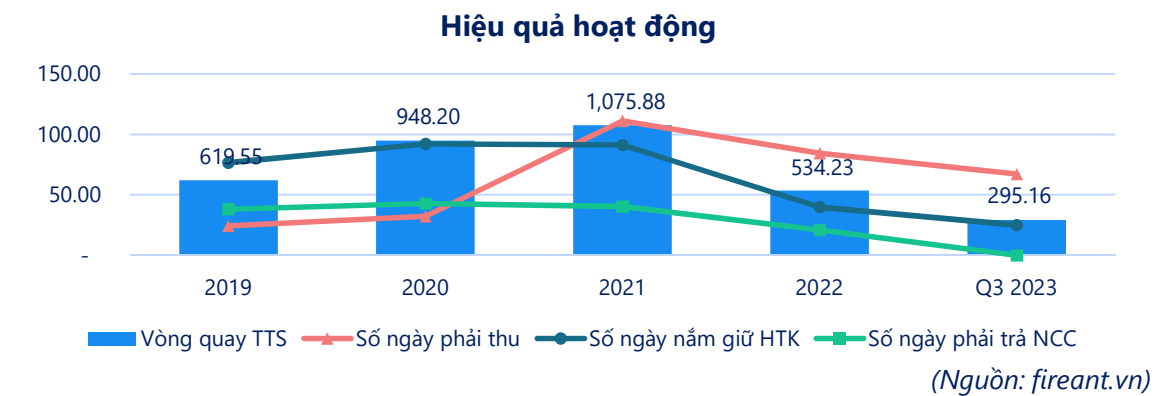
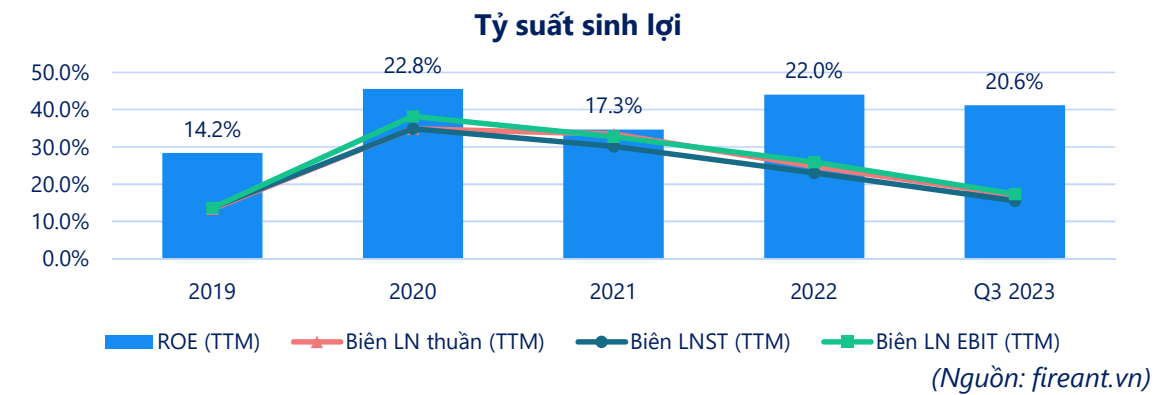
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NAV

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	13.0%	13.4%	34.9%	33.5%	24.8%	17.0%
Biên LNST (TTM)	16.7%	13.7%	34.9%	30.1%	23.1%	15.6%
Biên LN EBIT (TTM)	16.7%	13.7%	38.3%	32.7%	26.0%	17.4%
ROE (TTM)	16.6%	14.2%	22.8%	17.3%	22.0%	20.6%
ROA (TTM)	9.8%	8.1%	13.4%	10.2%	15.8%	19.3%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	59.2	24.3	32.4	111.2	84.4	67.1
Số ngày nắm giữ HTK	122.9	76.7	92.2	91.3	39.8	25.1
Số ngày phải trả NCC	27.6	38.3	42.9	40.5	20.8	0.1
Vòng quay TSCĐ	6.8	8.4	8.4	14.5	13.4	13.8
Vòng quay TTS	619.6	619.5	948.2	1,075.9	534.2	295.2
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.1	1.7	2.1	2.2	22.0	17.2
Khả năng TT nhanh	1.6	1.4	1.9	2.0	20.3	15.8
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.6	0.0	1.0	0.3
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	-
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,875	1,802	3,089	2,309	2,900	2,773
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,155	13,233	13,904	12,754	13,555	14,335
P/E	4.1	7.7	6.1	10.4	6.9	5.9
P/B	0.6	1.1	1.4	1.9	1.5	1.1
P/S	0.7	1.1	2.1	3.1	1.6	0.9

(Nguồn: fireant.vn)



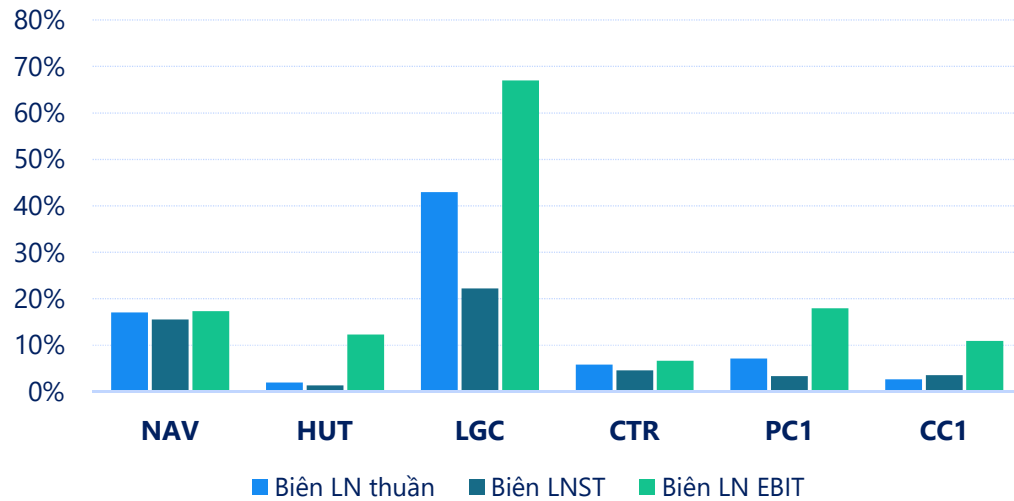
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NAV

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
NAV	101.7	69.4%	13.6	-8.0%	13.3%	24.6%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

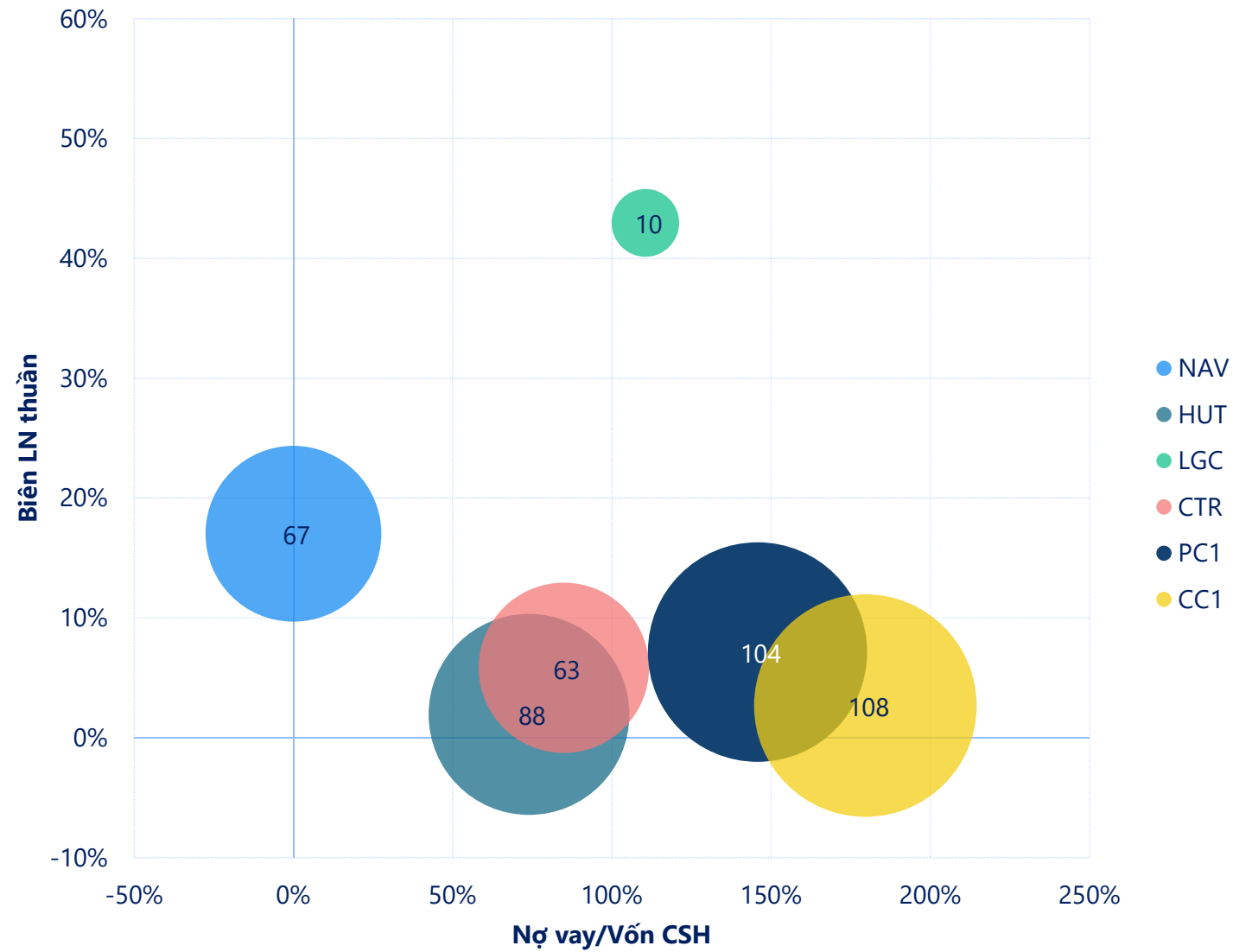
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)